

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/09/2020

ĐVT: đồng

Nội dung	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>112.168.487.291</b>	<b>420.587.598.695</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>43.066.145.658</b>	<b>52.317.013.071</b>
1. Tiền	111		15.505.495.208	14.796.974.715
2. Các khoản tương đương tiền	112		27.560.650.450	37.520.038.356
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>11.100.000.000</b>	<b>6.100.000.000</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>51.147.604.355</b>	<b>353.822.204.436</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		35.689.128.022	36.897.908.096
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.103.268.647	3.016.926.669
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		29.075.694.415	330.627.856.400
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16.720.486.729)	(16.720.486.729)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1.690.227.614</b>	<b>4.663.915.384</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.014.479.751	4.988.167.521
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(324.252.137)	(324.252.137)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.164.509.664</b>	<b>3.684.465.804</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		474.403.917	65.910.674
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		785.975	471.955.331
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.599.319.772	3.056.599.799
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		2.090.000.000	90.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>165.334.554.302</b>	<b>166.774.562.579</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>47.142.927.832</b>	<b>48.181.378.061</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.307.536.457	12.330.986.683
- Nguyên giá	222		39.643.592.764	40.488.109.899
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.336.056.307)	(28.157.123.216)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		35.835.391.375	35.850.391.378
- Nguyên giá	228		35.942.224.720	35.942.224.720
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(106.833.345)	(91.833.342)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>99.186.825.630</b>	<b>99.186.825.630</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		99.186.825.630	99.186.825.630
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>15.072.528.980</b>	<b>14.701.540.764</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.271.614.842	10.900.626.626
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.300.000.000	5.300.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.499.085.862)	(1.499.085.862)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.932.271.860</b>	<b>4.704.818.124</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.377.194.030	1.917.460.491
5. Lợi thế thương mại	269		2.555.077.830	2.787.357.633
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>277.503.041.593</b>	<b>587.362.161.274</b>



Nội dung	Mã số	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>139.111.980.107</b>	<b>142.939.588.811</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>137.911.980.107</b>	<b>141.739.588.811</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.780.651.299	15.255.726.316
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.839.270.402	8.682.208.623
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		267.377.548	467.530.439
4. Phải trả người lao động	314		401.515.004	1.141.014.235
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.232.323.636	3.608.724.233
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		105.745.772.895	99.408.732.416
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		12.000.000.000	12.000.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.645.069.323	1.175.652.549
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.200.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		1.200.000.000	1.200.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>138.391.061.486</b>	<b>444.422.572.463</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>138.391.061.486</b>	<b>444.422.572.463</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		103.416.300.000	403.416.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103.416.300.000	403.416.300.000
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(68.850.736)	(82.730.814)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.862.321.258	8.362.321.258
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.340.381.703	3.340.381.703
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.661.159.366	26.942.168.774
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.000.000.000	6.499.600.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(338.840.634)	20.442.568.774
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	429		2.179.749.895	2.444.131.542
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>277.503.041.593</b>	<b>587.362.161.274</b>

TP.HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2020

Người lập bảng

Kế toán trưởng

  
Phùng Kim Dung

  
Bùi Thị Hồng Minh

  
**Q. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
Đặng Vũ Nhật Quang

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2020

(DVT: đồng)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2020		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15.907.422.456	26.220.097.293	52.790.828.311	77.704.198.906
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		15.907.422.456	26.220.097.293	52.790.828.311	77.704.198.906
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	14.220.368.854	22.355.581.282	44.708.989.752	64.305.679.407
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.687.053.602	3.864.516.011	8.081.838.559	13.398.519.499
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	484.785.266	156.756.863	1.455.945.813	851.282.275
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	136.965.600	205.381.538
	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	370.988.216	3.035.289.575
8	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.622.245.996	3.857.288.365	9.813.109.318	13.306.348.509
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(450.407.128)	163.984.509	(41.302.330)	3.773.361.302
11	Thu nhập khác	31		158.964.373	82.818.189	158.964.373	610.090.966
12	Chi phí khác	32		45.730.299	9.090.909	120.532.007	112.377.316
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		113.234.074	73.727.280	38.432.366	497.713.650
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(337.173.054)	237.711.789	(2.869.964)	4.271.074.952
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	457.280.027	175.123.479	600.352.317	1.079.926.244
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		(794.453.081)	62.588.310	(603.222.281)	3.191.148.708
18	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			(769.010.935)	1.561.528.612	(338.840.634)	4.863.092.596
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(25.442.146)	(1.498.940.302)	(264.381.647)	(1.671.943.888)

TP.HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2020

Người lập bảng



Phùng Kim Dung

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hồng Minh

TP.HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2020

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG  
THANH NIÊN  
Đặng Vũ Nhật Quang



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2020

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	9 tháng đầu năm 2020	
			Kỳ này	Năm trước
1	2	3	6	7
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01		55.443.702.315	115.399.290.409
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(46.621.539.267)	(80.567.203.641)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.816.882.569)	(9.793.712.657)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(159.259.540)	(6.263.806.967)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		314.680.458.707	24.110.934.212
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22.063.143.174)	(45.568.772.716)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>294.463.336.472</b>	<b>(2.683.271.360)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, NBán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		-	(12.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.040.612.094)	(18.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.000.000.000	18.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.455.948.809	896.900.137
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.584.663.285)</b>	<b>(11.103.099.863)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(300.000.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	12.126.920.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(129.540.600)	(278.480.040)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(300.129.540.600)</b>	<b>11.848.439.960</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(9.250.867.413)</b>	<b>(1.937.931.263)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>52.317.013.071</b>	<b>40.125.413.722</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>43.066.145.658</b>	<b>38.187.482.459</b>

Ngày 30 tháng 9 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

  
 Phùng Kim Dung

  
 Bùi Thị Hồng Minh

  
 Q. Tổng giám đốc  
  
 Đặng Vũ Nhật Quang

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

Quý 3 năm 2020

## 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Truyền thông Thanh niên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/2006. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 15 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/05/2019 với số đăng ký kinh doanh và mã số thuế là 0304173170. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 103.416.300.000 đồng.

### Công ty có 2 Chi nhánh:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh niên – Số 22-TT1, Dự án 249A Thụy Khuê, P.Thụy Khuê, Q.Tây Hồ, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên tại Hoa Kỳ - 3565 Seven Hill Road - Castro Valley, CA 94546, Hoa Kỳ

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Quảng cáo; In ấn;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Chi tiết: Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật));
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Đại lý vé máy bay);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Chi tiết: Mua bán thiết bị tin học);
- Sản xuất nhạc cụ;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và đồ dùng máy khác;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Điều hành tour du lịch;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí;
- Đại lý du lịch;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Bán buôn đồ uống;
- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Hoạt động thiết kế chuyên nghiệp.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí.
- Cổng thông tin điện tử tổng hợp; dịch vụ thiết lập mạng xã hội.
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 bao gồm Công ty mẹ, ba Công ty con và 5 Công ty liên kết.

#### Các Công ty con được hợp nhất

- Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên Film
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%
- Công ty TNHH Quảng cáo Phát hành Thanh Niên
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 55,55%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 55,55%
- Công ty TNHH Long Phước Garden
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 100%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%

#### Các Công ty liên kết được hợp nhất

- Công ty TNHH Thanh Niên Investment:
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 45%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 21,54%
- Công ty Cổ phần Truyền thông Giải trí Ami Thanh Niên
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 25%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 25%
- Công ty Cổ phần Truyền Thông Một Thế Giới.
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 31,25%
- + Tỷ lệ phần biểu quyết: 31,25%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Thanh Niên.
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 45%
- + Tỷ lệ phần biểu quyết: 45%.
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Thanh Niên
- + Địa chỉ: 345/134 Trần Hưng Đạo, phường Cầu Kho, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 10%
- + Tỷ lệ phần biểu quyết: 10%.

## **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán:

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

##### Các Công ty con

Công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

##### Các Công ty liên kết

Công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong Công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

##### Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.3 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND);

Các nghiệp vụ phát sinh bằng Đôla Mỹ (USD) và các ngoại tệ khác trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Các khoản mục trên báo cáo tài chính của chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Truyền thông Thanh Niên tại Mỹ có nguồn gốc là Đôla (USD) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam (VND) để phục vụ cho cho việc tổng hợp Báo cáo của Công ty mẹ. Nguyên tắc chuyển đổi từ USD thành VND, như sau:

- Các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng tại thời điểm cuối năm tài chính của các nghiệp vụ phát sinh.
- Các khoản mục thu nhập và chi phí được ghi trên Kết quả kinh doanh được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá trung bình các tháng trong năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi Báo cáo tài chính sang VND được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch do đánh giá lại tài sản của Báo cáo tài chính được chuyển đổi.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo: tỷ giá bình quân các tháng

#### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

##### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	3
Máy móc thiết bị thuê tài chính	8 - 10

#### 4.7 Tài sản cố định vô hình

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

##### Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

#### 4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



#### 4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

#### 4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

#### 4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
  - ✓ Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
  - ✓ Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - ✓ Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - ✓ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
  - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
  - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
  - ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### 4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

#### 4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với dịch vụ quảng cáo, du lịch; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

	Đầu năm	Cuối kỳ
<b>1 Tiền</b>		
- Tiền mặt	3.357.025.961	2.573.567.277
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.439.948.754	12.931.927.931
- Các khoản tương đương tiền	37.520.038.356	27.560.650.450
<b>Cộng</b>	<b>52.317.013.071</b>	<b>43.066.145.658</b>
<b>2 Các khoản đầu tư tài chính:</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	10.900.626.626	11.271.614.842
+ Công ty CP Duyên dáng Việt Nam	-	-
_ Giá gốc khoản đầu tư	2.040.000.000	2.040.000.000
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	(2.040.000.000)	(2.040.000.000)
+ Công ty CP truyền thông Một Thế Giới	4.701.947.943	4.719.790.790
_ Giá gốc khoản đầu tư	5.000.000.000	5.000.000.000
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	(298.052.057)	(280.209.210)
+ Cty TNHH Thanh Niên Investment	5.640.300.000	5.993.445.369
_ Giá gốc khoản đầu tư	2.700.000.000	2.700.000.000
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	2.940.300.000	3.293.445.369
+ Cty CP truyền thông Giải trí Ami Thanh Niên	313.998.167	313.998.167
_ Giá gốc khoản đầu tư	169.475.614	169.475.614
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	144.522.553	144.522.553
+ Cty CP dịch vụ Thanh Niên	244.380.516	244.380.516
_ Giá gốc khoản đầu tư	1.023.175.944	1.023.175.944
_ Điều chỉnh lãi/lỗ của Công ty liên kết	(778.795.428)	(778.795.428)
- Đầu tư vào đơn vị khác	5.300.000.000	5.300.000.000
+ Hãng phim Thanh Niên	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Cty CP cao ốc Thanh Niên - Detesco	4.000.000.000	4.000.000.000
+ Công ty CP DV & XNK Thanh Niên	300.000.000	300.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	(1.499.085.862)	(1.499.085.862)
<b>Cộng</b>	<b>14.701.540.764</b>	<b>15.072.528.980</b>
<b>3.1 Phải thu khách hàng</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
CTY CP TMDV SX AN NINH	4.919.629.150	4.919.629.150
CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT	4.363.227.006	4.562.786.455
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÁP TREO BÀ NÀ	2.182.000.000	2.182.000.000
TẠP CHÍ MỘT THẾ GIỚI	2.259.613.300	3.068.246.733
Cty CP đầu tư và xây lắp kỹ thuật hạ tầng - PIDI	1.782.400.000	1.782.400.000
CN CTY TNHH MTV XD VT HÙNG VƯƠNG - XN130	4.460.000.000	1.460.000.000
BẢO THANH NIÊN	3.303.231.247	2.909.375.069
CN CTY CP TĐTT TH.NIÊN TẠI HOA KỲ	458.373.512	2.807.163.398
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUNG NGUYÊN		1.485.165.000
Các khách hàng khác	13.169.433.881	10.512.362.217
<b>Cộng</b>	<b>36.897.908.096</b>	<b>35.689.128.022</b>
<b>3.2 Trả trước cho người bán</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
CÔNG TY TNHH LÂM THỊNH HÀO	510.000.000	510.000.000
Cty TNHH TM và kỹ thuật Việt Trung	972.900.000	972.900.000
CTY TNHH TMDV VẬN TẢI VÀ QC MÀU XANH	500.000.000	500.000.000
Các khách hàng khác	1.034.026.669	1.120.368.647
<b>Cộng</b>	<b>3.016.926.669</b>	<b>3.103.268.647</b>
<b>4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
Hãng phim Thanh Niên	2.017.216.729	2.017.216.729
CÔNG TY CK NGÂN HÀNG ĐÔNG Á	298.569.225	172.505.655

CN CTY CP TĐ TT THANH NIÊN TẠI HÀ NỘI	411.289.622	411.199.091
CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT	789.290.411	789.290.411
CTY CP TRUYỀN THÔNG MỘT THẾ GIỚI	3.754.151.872	3.542.951.872
CTY CP DỊCH VỤ VÀ GIÁI TRÍ THANH NIÊN	1.000.000.000	1.000.000.000
Nguyễn Duy Thuận	300.000.000.000	
Bùi Vũ Trúc Nhi	1.120.345.000	2.725.505.000
TRẦN THỊ THANH THAO	8.474.737.338	7.793.736.858
Hoàng Hải Thụy	2.542.766.118	2.564.666.118
LÊ HOÀNG PHÚC	3.637.296.816	1.191.392.252
Các cá nhân khác	6.542.193.269	6.862.827.853
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	40.000.000	4.402.576
<b>Cộng</b>	<b>330.627.856.400</b>	<b>29.075.694.415</b>

5 Tài sản thiếu chờ xử lý  
Cộng

Đầu năm	Cuối kỳ
---------	---------

6 Nợ xấu

	Đầu năm	Cuối kỳ
DNTN TM GIẤY ĐỨC PHÁT	115.420.390	115.420.390
Cty TNHH TM và kỹ thuật Việt Trung	972.900.000	972.900.000
CÔNG TY TNHH LÂM THỊNH HÀO	510.000.000	510.000.000
Cty Cổ phần Dầu cá Châu Á	360.115.000	360.115.000
Cty CP Duyên Dáng Việt Nam	282.456.631	282.456.631
Hãng phim Thanh Niên	112.462.743	112.462.743
Cty TNHH MTV TMDV SX Long Vân	430.405.150	430.405.150
CQDD phía Nam - Báo Nhà báo & Công luận	274.260.800	274.260.800
Cty CP nghe nhìn Công luận	279.174.893	279.174.893
Cty Cổ phần Truyền Thông Ngôi Sao Thế Giới	326.744.750	326.744.750
CTY CP TMDV SX AN NINH	3.443.740.405	3.443.740.405
CÔNG TY CỔ PHẦN YẾN VIỆT	1.063.980.000	1.063.980.000
CÔNG TY TNHH NHẬT MINH QUỐC TÊ	900.000.000	900.000.000
Công ty Cổ phần DV Cáp Treo Bà Nà	654.600.000	654.600.000
Cty CP Đầu tư và Xây lắp Kỹ thuật Hạ tầng - PIDI	534.720.000	534.720.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hà Nội	221.835.405	221.835.405
Báo Một Thế Giới	121.440.000	121.440.000
Công ty TNHH MTV In Báo Nhân Dân TP. HCM	113.562.120	113.562.120
Công ty Cổ phần Duyên Dáng Việt Nam	130.730.730	130.730.730
Công ty TNHH Thanh Niên Investment	236.787.123	236.787.123
Công ty Cổ Phần Truyền Thông Một Thế Giới	1.126.245.562	1.126.245.562
Công ty Cổ Phần Truyền Thông Thanh Niên Film	456.510.000	456.510.000
Các khách hàng khác	4.052.395.027	4.052.395.027
<b>Cộng</b>	<b>16.720.486.729</b>	<b>16.720.486.729</b>

7 Hàng tồn kho

	Đầu năm	Cuối kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	3.982.260.421	921.639.345
- Chi phí SX. KD dở dang	307.508.633	373.666.284
- Hàng hoá	698.398.467	719.174.122
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>4.988.167.521</b>	<b>2.014.479.751</b>

8 Tài sản dở dang dài hạn

	Đầu năm	Cuối kỳ
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	99.186.825.630	99.186.825.630
Dự án Long Phước	97.287.994.376	97.287.994.376
Dự án tại tỉnh Ninh Thuận	1.739.126.709	1.739.126.709
Chi phí XDCBDD khác	159.704.545	159.704.545
<b>Cộng</b>	<b>99.186.825.630</b>	<b>99.186.825.630</b>

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
- Số dư đầu năm	10.298.180.271	24.749.849.059	4.910.580.772	529.499.797	40.488.109.899
- Mua trong năm				56.010.000	56.010.000
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán		55.279.091	845.248.044		900.527.135
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	10.298.180.271	24.694.569.968	4.065.332.728	585.509.797	39.643.592.764
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	3.841.576.394	19.027.670.059	4.758.376.966	529.499.797	28.157.123.216
- Khấu hao trong năm	192.415.347	798.222.145	81.043.569	7.779.165	1.079.460.226
- Tăng khác					-
- Thanh lý, Nhượng bán		55.279.091	845.248.044		900.527.135
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	4.033.991.741	19.770.613.113	3.994.172.491	537.278.962	28.336.056.307
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	6.456.603.877	5.722.179.000	152.203.806	-	12.330.986.683
- Tại ngày cuối kỳ	6.264.188.530	4.923.956.855	71.160.237	48.230.835	11.307.536.457

10 Tăng giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
- Số dư đầu năm	35.833.724.720	-	108.500.000	-	35.942.224.720
- Mua trong năm					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	35.833.724.720	-	108.500.000	-	35.942.224.720
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm	-	-	91.833.342	-	91.833.342
- Khấu hao trong năm			15.000.003		15.000.003
- Tăng khác					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối kỳ	-	-	106.833.345	-	106.833.345
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	35.833.724.720	-	16.666.658	-	35.850.391.378
- Tại ngày cuối kỳ	35.833.724.720	-	1.666.655	-	35.835.391.375

11 Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Các khoản khác

Đầu năm

Cuối kỳ

65.910.674

474.403.917

65.910.674

474.403.917

b. Dài hạn	1.917.460.491	1.377.194.030
- Các khoản khác	1.917.460.491	1.377.194.030
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.744.419.229	1.377.194.030
CP sửa chữa cải tạo nền, thoát nước, chống thấm...	173.041.262	
<b>Cộng</b>	<b>1.983.371.165</b>	<b>1.851.597.947</b>
<b>12 Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
a. Vay ngắn hạn	12.000.000.000	12.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
<b>13.1 Phải trả người bán</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
CTY TNHH THANH NIÊN INVESTMENT	1.046.842.476	1.046.842.476
Báo Thanh Niên	3.780.751.000	852.980.000
CTY CPDDT DV CỬA CAO CẤP CHÂU ÂU	516.571.067	516.571.067
Công ty CP sản xuất và thương mại PP	2.516.883.291	1.332.221.749
Công ty TNHH thiết bị in SPM	1.507.302.380	811.127.560
Cty CP phát triển Công nghệ Vĩnh Phát	2.030.604.406	2.146.764.406
Tại CN Cty CP ĐĐT Thanh Niên tại Hoa Kỳ	467.586.633	2.382.674.091
Các khách hàng khác	3.389.185.063	2.691.469.950
<b>Cộng</b>	<b>15.255.726.316</b>	<b>11.780.651.299</b>
<b>13.2 Người mua trả tiền trước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
CÔNG TY TNHH TUÂN TÚ PHÚ THỌ		350.000.000
Các khách hàng khác	421.096.123	499.270.402
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ ĐÔNG DƯƠNG	990.000.000	990.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TRUNG NGUYÊN	7.271.112.500	
<b>Cộng</b>	<b>8.682.208.623</b>	<b>1.839.270.402</b>
<b>14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
a. Phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng	124.203.614	228.218.194
- Thuế thu nhập cá nhân	343.326.825	39.159.354
<b>Cộng</b>	<b>467.530.439</b>	<b>267.377.548</b>
b. Phải thu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.056.599.799	2.599.319.772
<b>Cộng</b>	<b>3.056.599.799</b>	<b>2.599.319.772</b>
<b>15 Chi phí phải trả</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
a. Ngắn hạn	3.608.724.233	4.232.323.636
- Các khoản trích trước khác	3.608.724.233	4.232.323.636
Sự kiện Festival Hoa Đà Lạt 2017 - DDVN 29	60.000.000	60.000.000
Sự kiện khác	3.548.724.233	4.172.323.636
<b>Cộng</b>	<b>3.608.724.233</b>	<b>4.232.323.636</b>
<b>16 Các khoản phải trả khác</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
- Kinh phí công đoàn	42.009.404	59.983.332
- Bảo hiểm xã hội	12.672.683	39.391.172
- Công đoàn phí	2.188.042	2.188.042
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.419.921.769	5.427.033.169
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	97.931.940.518	100.217.177.180
Quỹ Nhân tài Nước Việt - học bổng Nguyễn Thái Bình	392.788.391	392.788.391
Quỹ Nhân tài Nước Việt	7.282.439.763	7.319.405.363
Liên đoàn bóng đá VN	200.000.000	
Nguyễn Thùy Linh	88.500.000.000	90.500.000.000
Đối tượng khác	1.556.712.364	2.004.983.426
<b>Cộng</b>	<b>99.408.732.416</b>	<b>105.745.772.895</b>

17 Doanh thu chưa thực hiện	Đầu năm	Cuối kỳ
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

18 Trái phiếu phát hành	Đầu năm	Cuối kỳ
18.1 Trái phiếu thường	-	-
18.2 Trái phiếu chuyển đổi	-	-

19 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Đầu năm	Cuối kỳ
	-	-

20 Dự phòng phải trả	Đầu năm	Cuối kỳ
Cộng	-	-

21 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Đầu năm	Cuối kỳ
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

22 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	LN chưa phân phối	CL tỉ giá	Lợi ích CĐ không ks	Tổng cộng
- Số dư đầu kỳ	403.416.300.000	10.202.702.961	13.122.905.798	(79.908.014)	4.116.523.156	430.778.523.901
- Tăng vốn trong kỳ						-
- Lãi trong kỳ			20.442.568.774		(1.672.391.614)	18.770.177.160
- Phân sở hữu của cổ đông thiểu số						-
- Tăng khác		1.500.000.000				1.500.000.000
- Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác			(6.623.305.798)	(2.822.800)		(6.626.128.598)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>403.416.300.000</b>	<b>11.702.702.961</b>	<b>26.942.168.774</b>	<b>(82.730.814)</b>	<b>2.444.131.542</b>	<b>444.422.572.463</b>
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ này						-
- Phân sở hữu của cổ đông thiểu số						-
- Tăng khác		1.500.000.000		13.880.078		1.513.880.078
- Giảm vốn trong kỳ này	(300.000.000.000)		(6.942.168.774)			(306.942.168.774)
- Lỗ trong kỳ này			(338.840.634)		(264.381.647)	(603.222.281)
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>103.416.300.000</b>	<b>13.202.702.961</b>	<b>19.661.159.366</b>	<b>(68.850.736)</b>	<b>2.179.749.895</b>	<b>138.391.061.486</b>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Đầu năm	Cuối kỳ
- Vốn góp của Công ty mẹ		
- Vốn góp của đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và	Đầu năm	Cuối kỳ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	403.416.300.000	103.416.300.000
+ Vốn góp cuối kỳ	403.416.300.000	103.416.300.000

	Đầu năm	Cuối kỳ
<b>d. Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.341.630	10.341.630
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : ...	10.000	10.000
<b>d. Cổ tức</b>		
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp :</b>	<b>11.702.702.961</b>	<b>13.202.702.961</b>
Quỹ đầu tư phát triển	8.362.321.258	9.862.321.258
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.340.381.703	3.340.381.703
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
<b>g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể</b>		
<b>23 Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		
<b>24 Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Cuối kỳ</b>
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
<b>25 Nguồn kinh phí</b>	<b>Năm trước</b>	<b>Kỳ này</b>
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

	Năm trước	Năm nay
<b>26 Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:</b>		

**27 Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

*Đơn vị tính: đồng*

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ( Mã số 01 )**

Trong đó:	Năm trước	Năm nay
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	3.337.971.421	4.687.534.996
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.882.125.872	11.219.887.460
- Doanh thu cho thuê Văn phòng	832.357.032	712.824.954
-Doanh thu sự kiện, truyền thông	22.049.768.840	10.507.062.506
<b>Cộng</b>	<b>26.220.097.293</b>	<b>15.907.422.456</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã 02)**

Trong đó:	Năm trước	Năm nay
Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**3. Giá vốn hàng bán ( Mã số 11)**

	Năm trước	Năm nay
Giá vốn của hàng hoá đã bán	3.416.257.610	1.515.377.576
Giá vốn của thành phẩm đã bán	4.217.741.331	3.026.880.801
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.721.582.341	9.678.110.477
<b>Cộng</b>	<b>22.355.581.282</b>	<b>14.220.368.854</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21 )**

	Năm trước	Năm nay
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	156.756.863	484.785.266
<b>Cộng</b>	<b>156.756.863</b>	<b>484.785.266</b>

	Năm trước	Năm nay
<b>5. Chi phí tài chính ( Mã số 22 )</b>		
Lãi tiền vay		
Cộng	-	-
<b>6. Thu nhập khác</b>		
Các khoản khác	82.818.189	158.964.373
Cộng	82.818.189	158.964.373
<b>7. Chi phí khác</b>		
Các khoản khác	9.090.909	45.730.299
Cộng	9.090.909	45.730.299
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a. Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	3.857.288.365	2.622.245.996
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.857.288.365	2.622.245.996
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ( Mã số 51)</b>		
Trong đó:	Năm trước	Năm nay
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	175.123.479	457.280.027
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	175.123.479	457.280.027
Cộng	175.123.479	457.280.027

	Năm trước	Năm nay
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ( Mã số 52)</b>		
Trong đó:		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản <b>chênh lệch</b> tạm thời phải chịu thuế;		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp <b>hoãn lại phát sinh</b> từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp <b>hoãn lại phát sinh</b> từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp <b>hoãn lại phát sinh</b> từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp <b>hoãn lại phát sinh</b> từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại.		

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- 1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
  - a Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
  - b Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
  - c Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
  - d Các giao dịch phi tiền tệ khác

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của
- 2 các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện
- 3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
- 4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:



### VIII. Những thông tin khác

- 1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :...
- 2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :...
- 3 Thông tin về các bên liên quan:...
- 4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận" (1):...
- 5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):...
- 6 Thông tin về hoạt động liên tục:...
- 7 Những thông tin khác:...

NGƯỜI LẬP BẢNG



Phùng Kim Dung

TP.HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2020

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Hồng Minh



Q. TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN TRUYỀN THÔNG  
THANH NIÊN  
QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH  
Đặng Vũ Nhật Quang



C.T.C.P  
H. MINH